UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 151 /BC - ĐHHL

Ninh Bình, ngày 18 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO
Thực hiện Quy chế công khai năm học 2018-2029 và Kế hoạch triển khai Quy chế công khai năm học 2019-2020

Thực hiện Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; Trường Đại học Hoa Lư trân trọng báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai, năm học 2019-2020 như sau:

I. VỀ HÌNH THỨC CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư số 36/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Hoa Lư đã triển khai thực hiện nghiêm túc việc công khai năm học 2019-2020 với đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung về thực hiện Quy chế công khai được Nhà trường đăng tải trên cổng thông tin điện tử Trường Đại học Hoa Lư có địa chỉ www: hluv.edu.vn (mục 3 công khai) và đăng tải trên phần mềm i-office (phần mềm quản lý văn bản nội bộ) của Trường.

II. NỘI DUNG CÔNG KHAI

1. Chất lượng đào tạo và chất lượng giáo dục thực tế

a. Chất lượng đào tạo

- Hoạt động công khai cam kết chất lượng đào tạo được Nhà trường thực hiện trong xây dựng Đề án tuyển sinh năm 2019 trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các thông tin công khai về đối tượng tuyển sinh, các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên cơ hữu Nhà trường.

- Nhà trường đã chỉ đạo triển khai thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung chuẩn đầu ra các ngành đào tạo hiện có. Nội dung rà soát, sửa đổi thể hiện rõ các yêu cầu về thái độ học tập của người học, nội dung về mục tiêu đào tạo, kiến thức kỹ năng, trình độ ngoại ngữ, vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp ở các trình độ theo các ngành đào tạo hiện có của Nhà trường.

- Các nội dung về cam kết chất lượng đào tạo được Nhà trường tổng hợp, đăng tải trên cổng thông tin điện tử theo địa chỉ www hluv.edu.vn (mục 3 công khai).

b. Chất lượng giáo dục thực tế

- Quy mô đào tạo Nhà trường được công khai thông qua các báo cáo thống kê năm học, cập nhật đầy đủ trên phần mềm dữ liệu online của Bộ Giáo dục và Đào

tạo; báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học, báo cáo UBND tỉnh Ninh Bình; đăng tải trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản của Nhà trường.

- Nội dung thông tin về tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau một năm ra trường được Nhà trường công khai tại Báo cáo số 08/BC-ĐHHL, ngày 08/01/2019 về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017, được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử, trang I-office nội bộ, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

- Thực hiện công bố thông tin theo quy định trên cổng thông tin điện tử Nhà trường theo địa chỉ www hluv.edu.vn (mục 3 công khai).

c. Các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

- Thực hiện công khai về giảng viên giảng dạy thông qua lịch phân công giảng dạy gửi đến các khoa, bộ môn, và đăng tải trên phần mềm quản lý văn bản Nhà trường.

- Các thông tin về giảng viên giảng dạy, mục tiêu môn học, nội dung, lịch trình giảng dạy, phương pháp đánh giá sinh viên, tài liệu tham khảo… được cụ thể hóa trong đề cương chi tiết học phần, được giảng viên phụ trách học phần cung cấp cho người học trong tiết học đầu tiên của học phần.

d. Giáo trình, tài liệu tham khảo do đơn vị tổ chức biên soạn

- Năm học 2018-2019, Trường Đại học Hoa Lư đã giao nhiệm vụ cho 07 nhóm tác giả thực hiện biên soạn 07 tài liệu tham khảo.

- Danh sách tác giả chủ biên, nhóm tác giả tham gia biên soạn tài liệu tham khảo, tên tài liệu tham khảo giảng dạy được Nhà trường công khai đến tất cả các đơn vị trực thuộc, cán bộ, viên chức, người lao động và đăng tải trên phần mềm quản lý văn bản nội bộ Nhà trường.

đ. Khóa luận tốt nghiệp đại học của sinh viên

Năm học 2018-2019, Nhà trường đã giao nhiệm vụ hướng dẫn 27 khóa luận tốt nghiệp của sinh viên; sau khi hoàn thành bảo vệ, khóa luận tốt nghiệp của sinh viên gồm tên khóa luận, tên tác giả, khóa học, lớp học được Nhà trường đăng tải công khai trên cổng thông tin điện tử www: hluv.edu.vn.

e. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển gia công nghệ

- Năm học 2018-2019, tổng số đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Hoa Lư được triển khai thực hiện là 29 đề tài, trong đó đề tài NCKH cấp tỉnh 01, đề tài NCKH cấp cơ sở 28. Đối với sinh viên, trong năm học, Nhà trường đã tổ chức cho sinh viên nghiên cứu 09 đề tài nghiên cứu khoa học.

- Các đề tài NCKH của cán bộ, giảng viên và sinh viên, các nội dung về tên đề tài, tác giả chủ trì, thành viên tham gia, thời gian thực hiện, kinh phí đề tài, kết quả nghiên cứu chủ yếu được Nhà trường đăng tải trên cổng thông tin điện tử, phần mềm quản lý văn bản nội bộ (i-office) và thông báo đến cán bộ, giảng viên Nhà trường.

f. Hội nghị, hội thảo khoa học trong cơ sở giáo dục tổ chức

- Năm học 2018-2019, Trường Đại học Hoa Lư đã phối hợp với Hội Toán học Hà Nội, Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình tổ chức Hội thảo khoa học "Các chuyên đề Olympic Toán năm học 2018 - 2019".

- Phối hợp với Sở Du lịch Ninh Bình, Hiệp hội Du lịch Ninh Bình tổ chức Hội thảo về đào tạo nguồn nhân lực du lịch tỉnh Ninh Bình.

- Trong năm học, Nhà trường đã tổ chức các hội nghị sinh hoạt chuyên môn, công tác NCKH cấp trường; tổ chức các hội thảo cấp khoa, cấp bộ môn trao đổi các thông tin về học thuật thuộc các học phần giảng dạy của giảng viên.

Việc tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị chuyên môn với sự tham gia của các bên liên quan đã từng bước giúp các khoa, bộ môn trong Nhà trường từng bước điều chỉnh chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá. Các nhà quản lý, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành trong một số lĩnh vực khoa học (Toán học) tham gia hội thảo đã tạo cơ hội cho cán bộ, giảng viên Nhà trường giao lưu học hỏi, trao đổi học thuật, nâng cao năng lực trong nghiên cứu, giảng dạy. Hội thảo đã góp phần từng bước nâng cao vị thế của trường Đại học Hoa Lư.

g. Về kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục

- Ngày 10/8/2018, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch số 120/KH-ĐHHL về triển khai hoạt động kiểm định chất lượng năm học 2018-2019 và Kế hoạch số 121/KH-ĐHHL về tự đánh giá của Trường Đại học Hoa Lư.

- Nhà trường đã hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá (theo Thông tư 12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn hướng dẫn số 766/QLCL-KĐCLGD của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT) báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

- Năm học 2018-2019, Trường Đại học Hoa Lư đã hoàn thành tự đánh giá 02 Chương trình đào tạo ngành Kế toán và ngành Giáo dục Mầm non.

- Nội dung về Kế hoạch kiểm định cơ sở giáo dục và chương trình giáo dục được Nhà trường công khai trên phần mềm quản lý văn bản để cán bộ, viên chức Nhà trường nắm và báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Công khai các điều kiện về đảm bảo chất lượng giáo dục

a. cơ sở vật chất

- Nhằm đáp ứng các điều kiện cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, năm học 2018-2019, Trường Đại học Hoa Lư đã thực hiện tu bổ, nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục đáp ứng điều kiện học tập của người học.

- Các thông tin về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động đào tạo trong năm học được Nhà trường công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường có địa chỉ: www hluv.edu.vn (mục 3 công khai).

b. Đội ngũ Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

- Năm học 2018-2019, Trường Đại học Hoa Lư có 272 cán bộ, viên chức và người lao động; trong đó riêng đội ngũ giảng viên là 196 người. Về trình độ, có: 01 PGS.TS, 16 Tiến sĩ, 177 Thạc sĩ, 78 Đại học và trình độ khác.

- Thông tin về đội ngũ được Nhà trường công khai trên cổng thông tin điện tử của Trường có địa chỉ: www hluv.edu.vn (mục 3 công khai).

c. Công khai về thu, chi tài chính

- Hoạt động thu chi tài chính của Nhà trường năm 2018 cụ thể như sau:

+ Nguồn ngân sách Nhà nước cấp: 37.627.000.000.

+ Nguồn kinh phí thu sự nghiệp: 5.894.000.000.

+ Từ nguồn hợp pháp khác: 441.000.000.

- Các khoản thu học phí các bậc đào tạo được Nhà trường thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc Quy định mức thu học phí đối với đào tạo đại trà trình độ Đại học, Cao đẳng, Trung cấp tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Ninh Bình quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

- Chính sách học bổng cho sinh viên được Nhà trường thực hiện theo các văn bản hiện hành của Nhà nước gồm:

+ Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên người dân tộc thiểu số được thực hiện theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15/10/2014 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính.

+ Thực hiện miễn giảm học phí cho sinh viên được thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động thương binh xã hội.

+ Trợ cấp xã hội được thực hiện theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 53/1998/TT-LB/GD&ĐT-TC-LĐTB&XH ngày 25/8/1998 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Tài chính-Lao động Thương binh và Xã hội; Thông tư số 09/2000/TT-LT/BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 11/4/2000 của Liên bộ hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập; Thông tư liên tịch số 18/2009/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 13/8/2009 của Liên bộ về việc sửa đổi bổ sung khoản 4 mục 1 phần II Thông tư liên tịch số 53.

+ Học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên được thực hiện theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 53/1998/TT-LB/GD&ĐT-TC-LĐTB&XH ngày 25/8/1998 của Liên Bộ Giáo dục và Đào tạo - Tài chính-Lao động Thương binh và Xã hội; Thông tư liên tịch số 18/2009/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 13/8/2009 của Liên bộ về việc sửa đổi bổ sung khoản 4 mục 1 phần II Thông tư liên tịch số 53; Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tổng kinh phí học bổng cho sinh viên năm học 2018-2019: 390.350.000đ.

- Kinh phí chi nghiên cứu khoa học: 250.000.000đ

d. Về thực hiện kết quả kiểm toán.

Năm học 2018 - 2019, Trường Đại học Hoa Lư đã đón và làm việc với Đoàn Kiểm toán Nhà nước khu vực 4 về việc kiểm toán hoạt động tài chính của Nhà

trường các năm 2016, 2017, 2018. Qua kết luận của cơ quan kiểm toán Nhà nước, hoạt động quản lý tài chính của Nhà trường được thực hiện đảm bảo an toàn, nghiêm túc, đúng quy định của pháp luật. Nội dung Kết luận của Đoàn Kiểm toán Nhà nước khu vực 4 về hoạt động quản lý tài chính của Nhà trường các năm 2016, 2017, 2018 được Nhà trường công khai rộng rãi đến toàn thể các đơn vị trực thuộc, thông báo đến toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động Nhà trường tại Hội nghị cán bộ, viên chức và lao động năm học 2019-2020.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Thực hiện Thông 36/2017 ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện Quy chế công khai đối với các cơ sở giáo dục đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Hoa Lư đã triển khai thực hiện nghiêm túc. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ các nội dung công khai theo từng lĩnh vực, đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nội dung các thông tin về công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo được Nhà trường đăng tải rộng rãi trên Cổng Thông tin điện tử (www hluv.edu.vn), phần mềm quản lý văn bản của Nhà trường (i-office), chuyển trực tiếp đến các đơn vị trực thuộc trong toàn trường.

2. Tồn tại hạn chế

Hoạt động kiểm định, tự đánh giá Nhà trường một số nội dung triển khai còn chậm. Nguồn kinh phí giành cho các hoạt động NCKH còn chưa nhiều.

IV. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2019-2020

1. Nội dung công khai

Thực hiện nghiêm túc Thông tư số 36/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, trong đó nội dung công khai năm học 2019-2020 được Nhà trường tập trung trên các nội dung:

a. Về cam kết chất lượng đào tạo và chất lượng giáo dục thực tế, gồm:

- Công khai cam kết chất lượng đào tạo.
- Công khai chất lượng giáo dục thực tế.
- Công khai môn học của từng khóa học, chuyên ngành học.
- Công khai giáo trình, tài liệu tham khảo được Nhà trường tổ chức biên soạn.
- Công khai các khóa luận tốt nghiệp của sinh viên.
- Công khai các hoạt động NCKH, các hội nghị, hội thảo khoa học.
- Công khai kết quả kiểm định của cơ sở giáo dục.

b. Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục, gồm:

- Công khai cơ sở vật chất.
- Công khai đội ngũ Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên.
- Công khai hoạt động tài chính năm 2019.

2. Hình thức công khai

Nội dung về thực hiện Quy chế công khai được đăng tải trên cổng thông tin điện tử Trường Đại học Hoa Lư có địa chỉ www hluv.edu.vn (mục 3 công khai); công bố trên phần mềm quản lý văn bản Nhà trường (i-office); chuyển văn bản đến các đơn vị trực thuộc để cán bộ, viên chức, người lao động Nhà trường nắm và thực hiện.

3. Nhiệm vụ của các đơn vị

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các nội dung công khai đảm bảo đúng quy định.

- Có kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động công khai năm học 2018-2019.

- Phòng Tổ chức - Tổng hợp là đơn vị đầu mối có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các đơn vị trong Nhà trường xây dựng báo cáo và thực hiện các nội dung công khai đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 36/2017QĐ-BGDĐT, ngày 28/12/2017.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện Quy chế công khai năm học 2018-2019 và Kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế công khai năm học 2019-2020 của Trường Đại học Hoa Lư.

Nhà trường trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Vụ GDĐH (để b/c);
- UBND tỉnh Ninh Bình (để b/c);
- Ban Giám hiệu; (để c/đ)
- Các đ/v trực thuộc (để t/h);
- Lưu TCTH, VT

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 21

THÔNG BÁO
Công khai tài chính, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	**Học phí chính quy chương trình đại trà**			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	-	-
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm	-	-
3	**Đại học**	**Triệu đồng/năm**	**6.7**	**28.6**
	Khối ngành Kinh tế	Triệu đồng/năm	6.7	28.6
	Khối ngành QT Kinh doanh	Triệu đồng/năm	6.7	28.6
	Khối ngành Việt Nam học	Triệu đồng/năm	6.7	28.6
	Khối ngành Du lịch	Triệu đồng/năm	6.7	28.6
	Khối ngành sư phạm	Triệu đồng/năm	6.7	28.6
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm	5.0	14.3
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm	0	0
II	**Học phí chính quy chương trình khác**		-	-
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm	-	-
2	Thạc sỹ	Triệu đồng/năm	-	-
3	Đại học	Triệu đồng/năm	-	-
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm	-	-
III	**Học phí hình thức vừa học vừa làm**			
1	**Đại học**	**Triệu đồng/năm**	**8.040**	**34.3**
	Khối ngành Kế toán	Triệu đồng/năm	8.040	34.3
	Khối ngành GD Mầm non	Triệu đồng/năm	8.040	34.3
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	**Tổng thu năm 2018**	Tỷ đồng	**43.962**	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	37.627	
2	Từ học phí	Tỷ đồng	5.894	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	-	-	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Triệu đồng/năm	441	

Ninh Bình, ngày ..30.. tháng 09 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

TS. Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 19

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2019 - 2020

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	57000	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	57000	x		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	21070	x		
	Trong đó:				
a	Trụ sở chính	21070	x		

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	08	Giảng dạy học phần thí nghiệm	Sinh viên	565	x		
2	Phòng thực hành	08	Giảng dạy học phần thực hành	Sinh viên	667	x		
3	Phòng dạy múa	02	Giảng dạy các học phần múa	Sinh viên	197	x		
4	Nhà đa năng	01	Hoạt động chung; thể dục thể thao…	Toàn trường	950	x		
5	Hội trường	01	Họp, hội nghị, hội thảo, tổ chức các sự kiện	Toàn trường	210	x		

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
6	Phòng học	61	Giảng dạy, học tập	Giảng viên, sinh viên	3203			
7	Phòng học đa phương tiện							
8	Thư viện	01	Học tập, tra cứu, nghiên cứu	Cán bộ, viên chức sinh viên	1126	x		
9	Trung tâm học liệu							
10	Các phòng chức năng khác	58	Làm việc, giảng dạy, nghiên cứu, học tập	Cán bộ, giảng viên, sinh viên	1374	x		

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	01
2	Số chỗ ngồi đọc	150
3	Số máy tính của thư viện	09
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	8.000
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	06

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

STT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên	56.4m2/SV
2	Diện tích sàn/sinh viên	20.8m2/SV

Ninh Bình, ngày 30 tháng 09 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

TS. Vũ Văn Trường

UBND TỈNH NINH BÌNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu mẫu 20

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, năm học 2019 - 2020

A. Công khai thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu

STT	Nội dung	Tổng Số	Chức danh		Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp		
			Giáo sư	Phó Giáo sư	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trình độ khác	Hạng III	Hạng II	Hạng I
I	**Tổng số**	**194**	**0**	**1**	**16**	**166**	**11**	**0**	**0**	**154**	**40**	**0**
1	**Giảng viên cơ hữu theo ngành**	**151**	**0**	**1**	**16**	**126**	**8**	**0**	**0**	**125**	**26**	**0**
a	***Khối ngành I***	**90**	**0**	**0**	**12**	**71**	**7**	**0**	**0**	**71**	**21**	**0**
	Ngành SP Toán	11	0	0	2	8	1	0	0	8	3	0
	Ngành SP Lý	07	0	0	2	5	0	0	0	5	2	0
	Ngành SP Hóa	07	0	0	1	6	0	0	0	3	4	0
	Ngành SP Sinh	09	0	0	2	07	0	0	0	8	1	0
	Ngành SP Văn	11	0	0	1	10	0	0	0	8	3	0
	Ngành GD Tiểu học	09	0	0	1	6	2	0	0	9	0	0
	Ngành GD Mầm non	15	0	0	1	11	3	0	0	11	4	0
	Ngành GD Chính trị	21	0	0	2	18	1	0	0	17	4	0
b	**Khối ngành II**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
c	**Khối ngành III**	**27**	**0**	**0**	**02**	**25**	**0**	**0**	**0**	**26**	**1**	**0**
	Ngành Kế toán	18	0	0	1	17	0	0	0	17	1	0
	Ngành QT Kinh doanh	9	0	0	1	8	0	0	0	9	0	0
d	**Khối ngành IV**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
đ	**Khối ngành V**	**06**	**0**	**0**	**1**	**5**	**0**	**0**	**0**	**6**	**0**	**0**
	Ngành KH cây trồng	06	0	0	1	5	0	0	0	6	0	0
e	**Khối ngành VI**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
f	**Khối ngành VII**	**15**	**0**	**1**	**1**	**12**	**1**	**0**	**0**	**13**	**2**	**0**
	Ngành Du lịch	10	0	1	0	9	0	0	0	9	1	0
	Ngành VN học	05	0	0	1	3	1	0	0	4	1	0
g	**Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần thuộc các Khối ngành I, III, VII**	**13**	**0**	**0**	**0**	**13**	**0**	**0**	**0**	**11**	**2**	**0**
2	**Giảng viên cơ hữu môn chung**	**43**	**0**	**0**	**0**	**40**	**3**	**0**	**0**	**29**	**14**	**0**

B. Công khai thông tin về danh sách chi tiết đội ngũ giảng viên cơ hữu theo khối ngành

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1. KHỐI NGÀNH I						
1	Vũ Văn Trường	01/01/1975	Nam	GVC	TS	SP Toán
2	Nguyễn Hữu Tiến	30/07/1962	Nam	GVC	ThS	SP Toán
3	Dương Trọng Luyện	18/02/1984	Nam	GV	TS	SP Toán
4	Phạm Văn Cường	26/12/1969	Nam	GVC	ThS	SP Toán
5	Lê Thị Hồng Hạnh	22/12/1982	Nữ	GV	ThS	SP Toán
6	Vũ Thị Ngọc Ánh	15/08/1986	Nữ	GV	ThS	SP Toán
7	Đinh Bích Hảo	10/08/1987	Nữ	GV	ThS	SP Toán
8	Đặng Thị Thu Hiền	25/03/1985	Nữ	GV	ThS	SP Toán
9	Bùi Thị Hải Yến	03/03/1989	Nữ	GV	ThS	SP Toán
10	Nguyễn Thị Nhàn	23/07/1987	Nữ	GV	ThS	SP Toán
11	Phạm Thị Minh Thu	03/10/1992	Nữ	GV	CN	SP Toán
12	Lê Chí Nguyện	22/12/1964	Nam	GVC	TS	SP Vật lý
13	Lâm Văn Năng	08/11/1978	Nam	GVC	TS	SP Vật lý
14	Võ Thị Lan Phương	11/02/1984	Nữ	GV	ThS	SP Vật lý
15	Nguyễn Thị Lan Phương	12/01/1987	Nữ	GV	ThS	SP Vật lý
16	Phạm Thị Ngà	12/08/1985	Nữ	GV	ThS	SP Vật lý
17	Trần Ngọc Tú	23/10/1978	Nam	GV	ThS	SP Vật lý
18	Trương Tiến Phụng	22/12/1983	Nam	GV	ThS	SP Vật lý
19	Bùi Văn Bình	04/07/1977	Nam	GV	TS	SP Hóa
20	Phùng Thị Thanh Hương	17/02/1976	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
21	Hà Thị Hương	04/10/1976	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
22	Đinh Thị Kim Dung	21/11/1979	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
23	Hoàng Thị Ngọc Hà	13/09/1980	Nữ	GV	ThS	SP Hóa
24	Bùi Thị Kim Cúc	28/10/1977	Nữ	GVC	ThS	SP Hóa
25	Nguyễn Thiết Kế	22/03/1981	Nam	GV	ThS	SP Hóa
26	Lê Thị Tâm	25/12/1980	Nữ	GVC	TS	SP Sinh

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
27	Lê Nguyệt Hải Ninh	16/06/1983	Nữ	GV	TS	SP Sinh
28	Nguyễn Thị Loan	06/02/1979	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
29	Bùi Thùy Liên	02/02/1985	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
30	Nguyễn Thị Tố Uyên	20/08/1978	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
31	Bùi Thị Phương	05/11/1983	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
32	Nguyễn Thị Mỳ	05/10/1983	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
33	Hoàng Phúc Ngân	14/05/1991	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
34	Phạm Thị Hương Thảo	03/04/1981	Nữ	GV	ThS	SP Sinh
35	Nguyễn Mạnh Quỳnh	13/10/1970	Nam	GVC	TS	SP Ngữ văn
36	Nguyễn Thị Phương	03/07/1973	Nữ	GVC	ThS	SP Ngữ văn
37	Trần Thị Huyền Phương	28/12/1975	Nữ	GVC	ThS	SP Ngữ văn
38	Vũ Phương Thảo	25/08/1984	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
39	An Thị Ngọc Lý	13/05/1987	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
40	Nguyễn Thị Thu	05/11/1982	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
41	Đỗ Thị Bích Thủy	27/07/1989	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
42	Lê Thị Thu Hoài	06/06/1980	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
43	Phạm Thị Hồng Tâm	24/06/1985	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
44	Bùi Thị Hồng Giang	16/11/1983	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
45	Bùi Lê Nhật	15/02/1986	Nam	GV	ThS	SP Ngữ văn
46	Lưu Thị Chung	12/01/1974	Nữ	GVC	ThS	GD Mầm non
47	Phạm Thị Thanh Vân	09/11/1972	Nữ	GVC	ThS	GD Mầm non
48	Nguyễn Thị Thịnh	16/09/1981	Nữ	GVC	TS	GD Mầm non
49	Vũ Thị Diệu Thúy	18/05/1977	Nữ	GVC	ThS (NCS)	GD Mầm non
50	Đinh Thị Hồng Loan	26/10/1984	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
51	Trương Hải Yến	06/05/1992	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
52	Nguyễn Thị Hương Lan	01/04/1988	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
53	Phạm Thị Thu Hiền	01/06/1982	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
54	Mai Thị Ánh Hồng	02/10/1980	Nữ	GV	CN	GD Mầm non
55	Phạm Thị Thanh Mai	06/03/1989	Nữ	GV	CN	GD Mầm non

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
56	Vũ Thị Thúy Ngà	11/06/1974	Nữ	GV	CN	GD Mầm non
57	Trần Việt Hùng	22/02/1969	Nam	GV	ThS	GD Mầm non
58	Bùi Hương Giang	17/04/1987	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
59	Tống Thị Kim Anh	20/02/1987	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
60	Lương Thị Hà	06/05/1975	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
61	Tạ Hoàng Minh	02/07/1979	Nữ	GV	TS	GD Tiểu học
62	Bùi Thị Kim Phụng	06/11/1982	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
63	Hoàng Thị Hường	27/01/1984	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
64	Lê Thị Thu Hương	30/11/1983	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
65	Phạm Văn Thiên	26/12/1976	Nam	GV	ThS	GD Tiểu học
66	Bùi Thị Hồng	28/09/1980	Nữ	GV	ThS	GD Tiểu học
67	Nguyễn Thị Hiền	07/09/1987	Nữ	GV	CN	GD Tiểu học
68	Dương Thu Hương	08/03/1994	Nữ	GV	CN	GD Tiểu học
69	Đỗ Hồng Lĩnh	10/11/1992	Nữ	GV	CN	GD Tiểu học
70	Phan Thị Hồng Duyên	26/10/1970	Nữ	GVC	TS	GD Chính trị
71	Phạm Thành Trung	06/04/1981	Nam	GVC	TS	GD Chính trị
72	Đoàn Sỹ Tuấn	20/10/1978	Nam	GVC	ThS	GD Chính trị
73	Hoàng Diệu Thúy	28/10/1976	Nữ	GVC	ThS	GD Chính trị
74	Bùi Duy Bình	25/08/1976	Nam	GV	ThS	GD Chính trị
75	Vũ Thị Loan	18/06/1990	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
76	Lê Thị Ngọc Thùy	23/03/1983	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
77	Phạm Thanh Xuân	24/01/1982	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
78	Vũ Thị Hương Giang	21/04/1984	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
79	Vũ Tuệ Minh	24/11/1984	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
80	Nguyễn Thị Hào	05/11/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
81	Bùi Thị Thu Hiền	01/06/1987	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
82	Lê Thị Lan Anh	08/08/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
83	Phan Thị Thu Nhài	20/10/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
84	Đỗ Thị Yên	25/02/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
85	Nguyễn Thúy Mai	01/02/1989	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
86	Nguyễn Thị Thu Dung	22/08/1988	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
87	Đào Thị Thu Phương	01/12/1985	Nữ	GV	ThS	GD Chính trị
88	Nguyễn Thị Thu Thủy	01/08/1991	Nữ	GV	CN	GD Chính trị
89	Dương Trọng Hạnh	26/03/1969	Nam	GV	ThS	GD Chính trị
90	Nguyễn Thanh Hòa	01/08/1983	Nam	GV	ThS	GD Chính trị
2. KHỐI NGÀNH III						
1	Nguyễn Tử Đức Thọ	20/12/1978	Nam	GV	TS	Kế toán
2	Đinh Thị Kim Khánh	09/12/1982	Nữ	GV	ThS	Kế toán
3	Đỗ Thị Thủy	14/06/1977	Nữ	GVC	ThS	Kế toán
4	Nguyễn Thị Ánh Dương	06/04/1987	Nữ	GV	ThS	Kế toán
5	Nguyễn Thị Bích Ngọc	28/08/1978	Nữ	GV	ThS	Kế toán
6	Phạm Thị Khánh Quỳnh	02/09/1988	Nữ	GV	ThS	Kế toán
7	Nguyễn Thị Hồng Lý	12/08/1987	Nữ	GV	ThS	Kế toán
8	Đặng Thị Thu Hà	10/10/1982	Nữ	GV	ThS	Kế toán
9	Nguyễn Thùy Dương	18/10/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
10	Đinh Thị Thủy	15/09/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
11	Lương Thu Giang	04/11/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
12	Phạm Thị Hương	09/11/1984	Nữ	GV	ThS	Kế toán
13	Bùi Thị Nhung	05/08/1987	Nữ	GV	ThS	Kế toán
14	Phạm Thị Oanh	02/04/1983	Nữ	GV	ThS	Kế toán
15	Vũ Thị Phượng	11/12/1988	Nữ	GV	ThS	Kế toán
16	Đặng Hà Quyên	21/01/1985	Nữ	GV	ThS	Kế toán
17	Hà Thị Minh Nga	27/06/1985	Nữ	GV	ThS	Kế toán
18	Nguyễn Thị Bích Dung	07/02/1990	Nữ	GV	ThS	Kế toán
19	Nguyễn Đức Hạnh	12/06/1977	Nam	GV	TS	Quản trị kinh doanh
20	Lê Thị Liễu	05/11/1982	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
21	Phan Thị Hằng Nga	05/10/1983	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
22	Đinh Thị Thúy	27/09/1985	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
23	Nguyễn Hải Biên	12/12/1985	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
24	Ngô Thị Hằng	15/04/1986	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
25	Lê Thị Uyên	24/03/1980	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
26	Vũ Thị Minh Huyền	22/03/1990	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
27	Đinh Thị Thanh Huyền	15/02/1989	Nữ	GV	ThS	Quản trị kinh doanh
3. KHỐI NGÀNH V						
1	Lưu Thanh Ngọc	27/07/1980	Nam	GV	TS	KH Cây trồng
2	Trần Thị Thanh Phương	08/09/1981	Nữ	GV	ThS	KH Cây trồng
3	Hoàng Thị Bằng	20/10/1974	Nữ	GV	ThS	KH Cây trồng
4	Lê Thị Thu Thủy	21/05/1983	Nữ	GV	ThS	KH Cây trồng
5	Đinh Bá Hòe	01/01/1981	Nam	GV	ThS	KH Cây trồng
6	Phạm Văn Cường	28/01/1983	Nam	GV	ThS	KH Cây trồng
4. KHỐI NGÀNH VII						
1	Lê Xuân Giang	20/08/1962	Nữ	GVC	PGS.TS	Du lịch
2	Đỗ Thị Hồng Thu	09/03/1984	Nữ	GV	ThS	Du lịch
3	Nguyễn Thị Hồng Nhung	08/07/1985	Nữ	GV	ThS	Du lịch
4	Ngô Thị Huệ	20/10/1985	Nữ	GV	ThS	Du lịch
5	Trần Thị Hiên	10/08/1988	Nữ	GV	ThS	Du lịch
6	Lê Thị Hiệu	06/11/1988	Nữ	GV	ThS	Du lịch
7	Vũ Thị Hường	06/12/1985	Nữ	GV	ThS	Du lịch
8	Dương Thị Dung	29/09/1987	Nữ	GV	ThS	Du lịch
9	Trần Thị Thu	23/11/1984	Nữ	GV	ThS	Du lịch
10	Vũ Thị Vân Huyền	17/07/1982	Nữ	GV	ThS	Du lịch
11	Nguyễn Hồng Thủy	14/09/1991	Nữ	GV	CN	Việt Nam học
12	Nguyễn Thị Hằng	12/12/1985	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
13	Phạm Thị Thu Thủy	16/04/1988	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
14	Hoàng Đức Hoan	15/07/1977	Nam	GV	ThS	Việt Nam học
15	Đinh Văn Viễn	24/02/1979	Nam	GV	TS	Việt Nam học
5. MÔN CHUNG						

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
1	Đinh Thành Công	20/02/1985	Nam	GV	ThS	Môn chung
2	Đinh Ngọc Lưu	16/04/1960	Nam	GVC	CN	Môn chung
3	Lê Hồng Phượng	26/10/1978	Nam	GV	ThS	Môn chung
4	Đoàn Thị Thơm	07/08/1984	Nữ	GV	ThS	Môn chung
5	Đinh Thị Hoa	04/10/1982	Nữ	GV	ThS	Môn chung
6	Nguyễn Văn Hiếu	28/02/1983	Nam	GV	ThS	Môn chung
7	Vũ Thị Phượng	24/01/1965	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
8	Nguyễn Thị Nguyệt	19/12/1976	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
9	Vũ Thị Hồng	02/08/1978	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
10	Phạm Thị Trúc	20/08/1980	Nữ	GV	ThS	Môn chung
11	Đoàn Thị Hoa	21/01/1992	Nữ	GV	CN	Môn chung
12	Bùi Thị Kim Phương	01/07/1966	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
13	Phạm Thu Quỳnh	27/09/1988	Nữ	GV	ThS	Môn chung
14	Trần Thị Tân	15/07/1990	Nữ	GV	ThS	Môn chung
15	Nguyễn Thị Minh Ngọc	29/01/1977	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
16	Nguyễn Thị Hồng Tuyên	09/11/1978	Nữ	GV	ThS	Môn chung
17	Mai Thị Thu Hân	22/02/1981	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
18	Dương Thị Ngọc Anh	18/06/1977	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
19	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	06/10/1984	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
20	Hoàng Thị Tuyết	09/03/1978	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
21	Nguyễn Thị Thúy Huyền	08/02/1986	Nữ	GV	ThS	Môn chung
22	Nguyễn Thị Hoàng Huế	27/09/1982	Nữ	GV	ThS	Môn chung
23	Đinh Thị Thùy Linh	18/02/1987	Nữ	GV	ThS	Môn chung
24	Nguyễn Thị Huệ	19/01/1989	Nữ	GV	ThS	Môn chung
25	Phạm Đức Thuận	17/08/1980	Nam	GV	ThS	Môn chung
26	Nguyễn Thị Miền	20/03/1986	Nữ	GV	ThS	Môn chung
27	Phạm Thanh Tâm	15/12/1984	Nữ	GV	ThS	Môn chung
28	Nguyễn Thị Lệ Thu	15/04/1988	Nữ	GV	ThS	Môn chung
29	Đinh Thị Thu Huyền	20/11/1983	Nữ	GV	ThS	Môn chung

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh	Trình độ đào tạo	Chuyên ngành giảng dạy
30	Đặng Thanh Điềm	23/10/1989	Nữ	GV	CN	Môn chung
31	Bùi Thị Nguyên	08/03/1983	Nữ	GV	ThS	Môn chung
32	Nguyễn Thị Liên	13/08/1983	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
33	Đào Sỹ Nhiên	09/08/1979	Nam	GV	ThS	Môn chung
34	Phạm Thị Thanh	14/10/1981	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
35	Đặng Thị Thu Hà	03/09/1979	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
36	Nguyễn Tất Thắng	20/12/1979	Nam	GV	ThS	Môn chung
37	Đồng Thị Thu	22/04/1979	Nữ	GVC	ThS	Môn chung
38	Bùi Thị Tuyết	27/07/1985	Nữ	GV	ThS	Môn chung
39	Nguyễn Thị Thu Hà	14/05/1985	Nữ	GV	ThS	Môn chung
40	Hoàng Cao Minh	01/01/1986	Nam	GV	ThS	Môn chung
41	Phùng Thị Thao	27/09/1986	Nữ	GV	ThS	Môn chung
42	Lã Đăng Hiệp	08/04/1985	Nam	GV	ThS	Môn chung
43	Phạm Xuân Nguyện	22/03/1983	Nam	GV	ThS	Môn chung
6. Giảng viên cơ hữu giảng dạy các học phần thuộc các chuyên ngành:						
1	Lương Duy Quyền	15/06/1981	Nam	GV	ThS	GD Mầm non
2	Phạm Xuân Lê Đồng	11/02/1976	Nam	GV	ThS	Việt Nam học
3	Nguyễn Thị Thu Giang	19/02/1977	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
4	Nguyễn Anh Tuấn	10/05/1978	Nam	GVC	ThS	SP Vật lý
5	Nguyễn Thị Thảo	16/02/1984	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non
6	Trương Ngọc Dương	22/04/1985	Nam	GV	ThS	SP Vật lý
7	Lê Thị Tuyết Nhung	14/03/1978	Nữ	GVC	ThS	GD Mầm non
8	Hoàng Việt Hưng	14/02/1984	Nam	GV	ThS	Kế toán
9	Đàm Thu Vân	10/02/1983	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
10	Vũ Thị Tuyết Mai	27/03/1986	Nữ	GV	ThS	SP Ngữ văn
11	Lê Thị Huệ	25/09/1977	Nữ	GV	ThS	Việt Nam học
12	Phạm Thị Loan	28/03/1977	Nữ	GV	ThS	Du lịch
13	Lương Thị Tú	07/05/1986	Nữ	GV	ThS	GD Mầm non

C. Công khai tỷ lệ sinh viên/giảng viên quy đổi

II	Khối ngành	Tỷ lệ Sinh viên/ Giảng viên cơ hữu quy đổi
1	Khối ngành I	6.6
2	Khối ngành II	-
3	Khối ngành III	8.1
4	Khối ngành IV	-
5	Khối ngành V	-
6	Khối ngành VI	-
7	Khối ngành VII	4,3

Ninh Bình, ngày 30.. tháng 09 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Văn Trường